

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN TÂN BÌNH CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 54/2021/KDTM-ST

Ngày: 28/12/2021

V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN TÂN BÌNH – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Hồng Út

Các hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Bảo Lâm
2. Ông Nguyễn Tấn Nghiệp

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thùy Dương – Thư ký Tòa án nhân dân quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Võ Ngọc Liên Hương - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 12 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 116/2020/TLST-KDTM ngày 15 tháng 10 năm 2020 về “Tranh chấp hợp đồng tín dụng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 39/2021/QĐXXST-KDTM ngày 08 tháng 12 năm 2021 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ngân hàng TMCP Q

Địa chỉ: 21 C, phường C, quận Đ, Hà Nội

Người đại diện hợp pháp: Ông Nguyễn Văn T theo văn bản ủy quyền số 2513/UQ-MBAMC ngày 4/5/2021.

Địa chỉ: Lầu 5, 538 Q, phường D, Quận Y, Tp.HCM

Bị đơn: Công ty TNHH thương mại P

Địa chỉ: 387 N, phường I, quận B, Tp.HCM

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Ngọc Đ

Địa chỉ: 387 N, phường I, quận B, Tp.HCM

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai đại diện theo ủy quyền của Nguyên đơn trình bày:

Ngày 30/3/2017 Ngân hàng TMCP Q (kể từ sau là Ngân hàng) và công ty TNHH thương mại P (kể từ sau gọi là công ty P) ký hợp đồng tín dụng số 2893.17.101.3026446.TND, ngày 01/6/2017 ký hợp đồng tín dụng số 9936.17.101.3026446.TD, ngày 14/7/2017 ký hợp đồng tín dụng số 12597.17.101.3026446.TD, ngày 25/9/2017 ký hợp đồng tín dụng số 20099.17.101.3026446.TD, ngày 11/01/2018 ký hợp đồng số 1329.18.101.3026446.TD, ngày 23/01/2018 ký hợp đồng số 5859.18.101.3026446.TD, ngày 21/12/2018 ký hợp đồng số 44706.18.101.3026446.TD, ngày 13/3/2018 ký hợp đồng số 5687.18.101.3026446.TD, ngày 01/3/2019 ký hợp đồng số 5967.19.101.3026446.TD để vay tiền tại Ngân hàng. Các hợp đồng trên đã được Ngân hàng giải ngân với tổng số tiền 29.351.800.000 đồng (theo các giấy đề nghị giải ngân kèm khế ước nhận nợ số LD1715306630 ngày 02/6/2017, LD1726982473 ngày 26/9/2017, LD1719536800 ngày 14/7/2017, LD1715620590 ngày 5/6/2017, LD1908966634 ngày 30/9/2019, LD 1708913081 ngày 30/03/2017, LD180541313 ngày 23/02/2018, LD1801259706 ngày 12/01/2018, LD1835885006 ngày 24/12/2018, LD1807375510 ngày 14/03/2018), mục đích vay: Sản xuất, kinh doanh.

Để đảm bảo cho các khoản vay nêu trên, công ty Nông Phát đã thế chấp các tài sản sau: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ 9/1A B1, ấp 2, xã D, huyện V, Tp.HCM theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất số 797862765200792 do Ủy ban nhân dân huyện V cấp ngày 31/03/2009 cho ông Phạm Ngọc Đ1 và bà Nguyễn Thị L ; quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại ấp T1, xã Đ2, huyện G, tỉnh Tiền Giang theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền tài sản khác gắn liền với đất số BP640866, số vào sổ cấp GCN: CH00515 do Ủy ban nhân dân huyện G, tỉnh Tiền Giang cấp ngày 4/8/2014 cho ông Nguyễn Ngọc Đ và bà Nguyễn Thị A; quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại ấp T1, xã Đ2, huyện G, tỉnh Tiền Giang theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền tài sản khác gắn liền với đất số BP640867, số vào sổ cấp GCN: CH00516 do Ủy ban nhân dân huyện G, tỉnh Tiền Giang cấp ngày 4/8/2014 cho ông Nguyễn Ngọc Đ và bà Nguyễn Thị A; quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại ấp T2, xã Đ, huyện G, tỉnh Tiền Giang theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền tài sản khác gắn liền

với đất số BP640868, số vào sổ cấp GCN: CH00514 do Ủy ban nhân dân huyện G, tỉnh Tiền Giang cấp ngày 4/8/2014 cho ông Nguyễn Ngọc Đ và bà Nguyễn Thị A; dây chuyền sản xuất thực dạng viên và thuốc dạng bột công suất 1500kg/giờ theo hợp đồng kinh tế số 03/HĐKT-2017 ngày 9/3/2017 giữa công ty TNHH Cơ điện V1 và công ty P dây chuyền sản xuất thuốc dạng bột công suất 1500kg/giờ theo hợp đồng kinh tế số 0171/HĐKT-2017 ngày 10/6/2017 giữa công ty TNHH máy móc thiết bị O và công ty P; tài sản là máy móc thiết bị theo hợp đồng kinh tế số 20072017/HĐKT/LN-NP ngày 20/7/2017 giữa công ty TNHH kỹ thuật và xây dựng K và công ty P; hệ thống chiết rót; hệ thống máy nghiền bi, bi nghiền, bơm màng theo hợp đồng kinh tế số 0172/TTP-NP/2017 ngày 9/10/2017 giữa công ty TNHH máy móc thiết bị K và công ty P; tài sản là dây chuyền phối trộn thuốc nước; dây chuyền phối trộn thuốc bột; máy nghiền bi; hệ thống bơm màng, cân định lượng, ống dẫn máy in phin, máy seal cao tần, hệ thống làm lạnh Chiller + tháp giải nhiệt; dây chuyền đóng gói thuốc bột – cốm, dây chuyền chiết rót theo hợp đồng kinh tế số 0172/TTP-NP/2017 ngày 9/10/2017 giữa công ty TNHH máy móc thiết bị K và công ty P; Tài sản là toàn bộ hàng hóa đã, đang và sẽ hình thành trong quá trình sản xuất, kinh doanh của bên thế chấp là nhãn hiệu: Mistop 350SC; đơn vị: kg; khối lượng: 1600 theo hợp đồng bán hàng số 32/18/HĐMB ngày 29/6/2018; hóa đơn GTGT số 0000234 ngày 6/7/2018; biên bản giao nhận hàng hóa ngày 31/7/2018; Tài sản là toàn bộ hàng hóa đã, đang và sẽ hình thành trong quá trình sản xuất, kinh doanh của bên thế chấp là Azoxystrobin 98% Tech; đơn vị: Kg; khối lượng 3000 theo hóa đơn GTGT số 0008486 ngày 28/6/2018; hợp đồng ủy thác số 03/2018/HĐUTNK ngày 14/6/2018; biên bản giao nhận hàng hóa ngày 24/7/2018; Tài sản là toàn bộ hàng hóa đã, đang và sẽ hình thành trong quá trình sản xuất, kinh doanh của bên thế chấp là nhãn hiệu: NP Snailicide 700WP; đơn vị: kg; khối lượng 1600 theo hợp đồng bán hàng số 30/18/HĐMB ngày 5/7/2018, hóa đơn GTGT số 0000243 ngày 6/7/2018; biên bản giao nhận hàng hóa ngày 31/7/2018; Tài sản là toàn bộ hàng hóa đã, đang và sẽ hình thành trong quá trình sản xuất, kinh doanh của bên thế chấp là nhãn hiệu: NP Snailicide 700WP; đơn vị: kg; khối lượng 1600 theo hợp đồng bán hàng số 51/18/HĐMB ngày 5/9/2018, hóa đơn GTGT số 0000261 ngày 6/9/2018; biên bản giao nhận hàng hóa ngày 11/10/2018.

Sau khi giải ngân công ty P thực hiện đúng nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng và đã trả được số tiền nợ gốc là 9.085.777.532 đồng. Từ kỳ trả nợ ngày 15/4/2019 công ty P vi phạm nghĩa vụ thanh toán. Ngân hàng đã nhiều lần đôn đốc, nhắc nhở yêu cầu công ty P thực hiện nghĩa vụ trả nợ nhưng công ty P vẫn cố tình không thực hiện. Do đó, Ngân hàng khởi kiện yêu cầu công ty P thực hiện việc trả nợ theo các hợp đồng tín dụng đã ký gồm: Nợ gốc 20.266.422.468 đồng, nợ lãi 4.929.478.100 đồng, tổng cộng nợ gốc và lãi là 25.195.900.568 đồng. Yêu cầu công ty P trả số tiền trên làm một lần ngay khi án có hiệu lực pháp luật. Trường hợp, công ty Nông Phát không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng yêu cầu được phát mãi toàn bộ tài sản thế chấp để thu hồi nợ cho Ngân hàng. Trường hợp, sau khi phát mãi tài sản vẫn không đủ để thanh toán nợ cho Ngân hàng thì yêu cầu công ty Nông Phát tiếp tục thực hiện nghĩa vụ trả nợ đối với số tiền còn lại chưa thanh toán.

Ngày 7/6/2021 Ngân hàng có đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện, theo đó Ngân chỉ yêu cầu công ty P phải trả tiền lãi còn nợ phát sinh theo các hợp đồng tín dụng đã ký là 3.187.271.583 đồng và không yêu cầu xử lý đối với toàn bộ tài sản thế chấp, với lý do: Khoản tiền nợ gốc công ty P đã thanh toán đầy đủ và toàn bộ tài sản thế chấp để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng đã được giải chấp.

Công ty TNHH thương mại P vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng Tòa án mời làm việc, trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng, phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải.

Tại phiên tòa hôm nay:

Ông Nguyễn Văn T đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày: Ngân hàng yêu cầu công ty P thanh toán tiền lãi còn nợ theo các hợp đồng tín dụng đã ký là 3.187.271.583 đồng.

Công ty Nông Phát vắng mặt tại phiên tòa.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

Việc chấp hành pháp luật của Hội đồng xét xử là đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tòa án thụ lý vụ án là đúng thẩm quyền, xác định đúng tư cách của những người tham gia tố tụng, quan hệ pháp luật tranh chấp. Tại phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm.

Về nội dung: Xét thấy các chứng cứ trong hồ sơ vụ án đã đầy đủ, yêu cầu của nguyên đơn là có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn. Đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ đối với đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào lời trình bày và tranh luận của các bên đương sự tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Pháp luật về tố tụng:

Ngân hàng TMCP Q có đơn khởi kiện tranh chấp hợp đồng tín dụng với công ty TNHH thương mại P. Bị đơn công ty P có trụ sở tại quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Tân Bình theo quy định tại khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Ngày 7/6/2021 Ngân hàng có đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện, theo đó Ngân hàng chỉ yêu cầu công ty P phải trả tiền lãi phát sinh theo các hợp đồng tín dụng đã ký và không yêu cầu xử lý đối với toàn bộ tài sản thế chấp, với lý do: Khoản tiền nợ gốc công ty P đã thanh toán đầy đủ và toàn bộ tài sản thế chấp để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng đã được giải chấp. Do đó, Tòa án không đưa chủ tài sản thế chấp gồm ông Phạm Ngọc Đ1, Nguyễn Ngọc Đ, bà Võ Thị A, Nguyễn Thị L tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là phù hợp quy định pháp luật.

[2] Pháp luật về nội dung:

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử nhận thấy như sau:

Căn cứ vào các hợp đồng tín dụng số 2893.17.101.3026446.TND ngày 30/3/2017, hợp đồng tín dụng số 9936.17.101.3026446.TD ngày 01/6/2017, hợp đồng tín dụng số 12597.17.101.3026446.TD ngày 14/7/2017, hợp đồng tín dụng số 20099.17.101.3026446.TD ngày 25/9/2017, hợp đồng số 1329.18.101.3026446.TD ngày 11/01/2018, hợp đồng số 5859.18.101.3026446.TD ngày 23/01/2018, hợp đồng số 44706.18.101.3026446.TD ngày 21/12/2018, hợp đồng số 5687.18.101.3026446.TD ngày 13/3/2018, hợp đồng số 5967.19.101.3026446.TD ngày 01/3/2019 và các giấy đề nghị giải ngân kèm khế ước nhận nợ số LD1807375510 ngày 14/3/2018,

LD1835885006 ngày 24/12/2018, LD180541313 ngày 23/2/2018, LD1726982473 ngày 26/9/2017, LD1801259706 ngày 12/01/2018, LD1908966634 ngày 30/3/2019, LD1719536800 ngày 14/7/2017, LD1715620590 ngày 5/6/2017, LD1715306630 ngày 02/6/2017, LD1708913081 ngày 30/3/2017 thể hiện: Công ty P có ký hợp đồng tín dụng và nhận tiền vay với Ngân hàng. Tổng số tiền gốc theo các hợp đồng tín dụng mà Ngân hàng đã giải ngân cho công ty P là 29.351.800.000 đồng. Quá trình thực hiện hợp đồng đã thanh toán được số tiền nợ gốc 9.085.377.532 đồng và còn nợ lại tiền nợ gốc là 20.324.722.468 đồng, tiền nợ lãi 4.929.478.100 đồng. Từ ngày 15/4/2019 công ty P vi phạm nghĩa vụ thanh toán nợ gốc và lãi. Do đó, Ngân hàng được quyền khởi kiện yêu cầu bị đơn phải có nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng trước thời hạn là phù hợp nên Hội đồng xét xử chấp nhận là có căn cứ.

Sau khi Ngân hàng khởi kiện tại Tòa án thì ngày 31/10/2020 Công ty P trả toàn bộ nợ gốc còn lại cho Ngân hàng 20.324.722.468 đồng và tiền lãi 2.672.340.563 đồng. Căn cứ theo tài liệu do Ngân hàng cung cấp thì có cơ sở xác định công ty P còn nợ tiền lãi là 3.187.271.583 đồng nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bị đơn thanh toán tổng tiền nợ lãi theo 09 hợp đồng tín dụng đã ký là có căn cứ.

Thời hạn và phương thức thanh toán: Do công ty P vi phạm nghĩa vụ dẫn đến thiệt hại cho Ngân hàng nên Ngân hàng yêu cầu công ty P trả làm một lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật và thi hành tại Chi cục thi hành án dân sự có thẩm quyền là phù hợp nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Về án phí: Do công ty P có nghĩa vụ thanh toán tiền còn nợ cho nguyên đơn nên phải có nghĩa vụ chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

Hoàn lại tiền tạm ứng án phí cho nguyên đơn đã nộp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 227; khoản 2 Điều 244; khoản 1 Điều 273, khoản 1 Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;
- Căn cứ vào các Điều 466, 467, 468, 470 Bộ luật dân sự năm 2015;
- Căn cứ Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng;

- Căn cứ Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

- Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1/ Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP Q về việc yêu cầu công ty P trả nợ gốc và phát mãi tài sản toàn bộ tài sản thế chấp thuộc quyền sở hữu của ông Nguyễn Ngọc Đ, bà Võ Thị A, bà Nguyễn Thị L, ông Phạm Ngọc Đ1 và tài sản thuộc sở hữu của công ty P.

2/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP Q về việc:

Buộc công ty TNHH thương mại P có trách nhiệm trả cho Ngân hàng TMCP Q số tiền lãi theo các hợp đồng tín dụng sau:

2.1/ Hợp đồng tín dụng số 9936.17.101.3026446.TD, ngày 14/7/2017

2.2/ Hợp đồng tín dụng số 12597.17.101.3026446.TD ngày 14/7/2017

2.3/ Hợp đồng tín dụng số 20099.17.101.3026446.TD ngày 25/9/2017

2.4/ Hợp đồng tín dụng số 1329.18.101.3026446.TD ngày 11/01/2018

2.5/ Hợp đồng tín dụng số 5859.18.101.3026446.TD ngày 23/01/2018

2.6/ Hợp đồng tín dụng số 44706.18.101.3026446.TD ngày 22/12/2018

2.7/ Hợp đồng tín dụng số 5687.18.101.3026446.TD ngày 13/3/2018

2.8/ Hợp đồng tín dụng số 5967.19.101.3026446.TD ngày 01/3/2019

2.9/ Hợp đồng tín dụng số 2893.17.101.3026446.TD ngày 25/9/2017

Tổng cộng, công ty P phải thanh toán tiền nợ lãi theo 9 hợp đồng tín dụng nêu trên là 3.187.271.583 đồng (ba tỷ một trăm tám mươi bảy triệu hai trăm bảy mươi một ngàn năm trăm tá mươi ba đồng).

Phương thức và thời hạn trả: Trả làm một lần toàn bộ số tiền trên ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật và thi hành tại Chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2/ Về án phí: Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 95.754.431 đồng (*chín mươi lăm triệu bảy trăm năm mươi bốn ngàn bốn trăm ba mươi một đồng*) do công ty TNHH thương mại P phải nộp.

Hoàn lại cho Ngân hàng TMCP Q số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 66.597.950 đồng (*sau mười sáu triệu năm trăm chín mươi bảy ngàn chín trăm năm mươi đồng*) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0068423 ngày 7/10/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

3/ Về quyền kháng cáo:

Ngân hàng TMCP Q được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. công ty TNHH thương mại P được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án; tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự

Nơi nhận:

- *Tòa án nhân dân TP.HCM;*
- *VKSND Q.Tân Bình;*
- *Chi cục THADS Q.Tân Bình;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu: VP, hồ sơ.*

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(*ĐÃ KÝ*)

Trần Thị Hồng Út

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân TP.HCM;
- VKSND Q.Tân Bình;
- Chi cục THADS Q.Tân Bình;
- Các đương sự;
- Lưu: VP, hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Hồng Út

